| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ***AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY*** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMNAM*** |
| | ***Independence - Freedom - Happiness*** |
| Số/*No*: 122 /XNK-CBTT | *An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026* |
| | *An Giang, 03 March 2026* |

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Phường Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230737
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-12 14:53:57
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
# *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**
***AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: **AGM**
   - Địa chỉ/*Address*: Số 01, Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
*No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province*
   - Điện thoại/*Phone*: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
   - E-mail: info@angimex.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:**

   **a.** Báo cáo Tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán/*The audited separate Financial Statements for 2025.*

   **b.** Báo cáo Tài chính Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/*The audited consolidated Financial Statements for 2025.*

   Giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2025 so với Lợi nhuận năm 2024 đã kiểm toán/ *Explanation of the variance between the profit in 2025 and the audited profit in 2024.*

   Giải trình chênh lệch Lợi nhuận trước và sau kiểm toán/*Explanation of the variance between profit before audit and profit after audit.*

   Giải trình về ý kiến của Công ty kiểm toán/*Explanation of the auditor's opinion.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày /03/2026 tại địa chỉ: http://www.angimex.com.vn/*This information was published on the website of An Giang Import Export Company on March ...., 2025 at: http://www.angimex.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information*

**Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:**

1. Báo cáo Tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán/*The audited separate Financial Statements for 2025*;
2. Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/*The audited consolidated Financial Statements for 2025*;

3. Công văn số:121/XNK-TCKT ngày 12/03/2026 về việc: (1) Giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2025 đã kiểm toán so với Lợi nhuận năm 2024 đã kiểm toán.(2) Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán và (3) Giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán/*Official Letter No.: .../XNK-TCKT dated .../03/2026 regarding: (1) Explanation of the variance between the audited profit in 2025 and the audited profit in 2024;(2) Explanation of the variance between profit before audit and after audit; and (3) Explanation of the auditor's opinion.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
***LEGAL REPRESENTATIVE***
**CHỦ TỊCH HĐQT**
***CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS***

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
ANGIMEX
M.S.D.N: 1600230737

**LƯƠNG ĐỨC TÂM**

***Nơi nhận/Recipients:***
- Như trên/*As above*;
- Lưu/*Filed at:* VT/*Archives*, Người được UQ CBTT/*Person Authorized to Disclose Information.*

Member of MSI Global Alliance

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**
**29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 02 - 04 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 05 - 06 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 13 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 45 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

## I. CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

| | | |
|---|---|---|
| Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | : | 182.000.000.000 VND |
| Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 | : | 182.000.000.000 VND |

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Công ty con:** | | | | | |
| *Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex* | *Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH Lương thực Angimex* | *Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *0,00%* | *100,00%* | *0,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)* | *Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)* | *Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |
| **Công ty liên kết:** | | | | | |
| *Công ty TNHH Angimex - Kitoku* | *Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *32,96%* | *32,96%* | *32,96%* | *32,96%* |
| *Công ty Cổ phần Golden Paddy* | *Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang* | *29,55%* | *29,55%* | *29,55%* | *29,55%* |
| *Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex* | *14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* |
| *Công ty TNHH Angimex - Furious* | *Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *Công ty Cổ phần Lương thực Angimex* | *Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang* | *60,00%* | *0,00%* | *45,00%* | *0,00%* |

**Cơ sở đồng kiểm soát:** không có

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:** không có

## II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

**Hội đồng Quản trị**

*** Năm 2025 (Nhiệm kỳ năm 2021 -2025), kết thúc nhiệm kỳ trong kỳ họp ĐHĐCĐ ngày 22/12/2025:**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Lương Đức Tâm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Lê Tiến Thịnh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Phạm Hữu Giáo | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Nguyễn Trung Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Huỳnh Thanh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Chu Văn Dũng | Thành viên độc lập | |
| Ông | Đỗ Minh Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Nguyễn Hữu Phú | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/10/2025 |

*** Nhiệm kỳ năm 2026 -2030**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Lương Đức Tâm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025 |
| Ông | Nguyễn Trung Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025 |
| Ông | Huỳnh Thanh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025 |
| Bà | Trần Thị Cẩm Châm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025 |
| Ông | Chu Văn Dũng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025 |

**Ủy Ban Kiểm toán**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Chu Văn Dũng | Chủ tịch | |
| Ông | Đỗ Minh Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/10/2025 |
| Ông | Nguyễn Trung Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/10/2025 |
| | | | Miễn nhiệm ngày 22/12/2025 |
| Bà | Trần Thị Cẩm Châm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/12/2025 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Lương Đức Tâm | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 21/04/2025 |
| Ông | Nguyễn Hoàng Tiến | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/04/2025 |
| | | | Miễn nhiệm ngày 20/10/2025 |
| Ông | Ông Huỳnh Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2025 |
| Ông | Phạm Hữu Giáo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/10/2025 |
| Ông | Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/11/2025 |
| | | | Miễn nhiệm ngày 06/01/2026 |

**Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Trần Thị Cẩm Châm | Miễn nhiệm ngày 05/05/2025 |
| Ông | Nguyễn Nhật Tân | Bổ nhiệm ngày 05/05/2025 |
| | | Miễn nhiệm ngày 21/10/2025 |
| Ông | Trần Minh Trọng | Bổ nhiệm ngày 21/10/2025 |

**Đại diện pháp luật**

Ông Lương Đức Tâm

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Duyệt, ngày 04 tháng 03 năm 2026

| **TM. Hội đồng Quản trị** | **TM. Ban Tổng Giám đốc** |
|---|---|
| **Lương Đức Tâm** | **Huỳnh Thanh Tùng** |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Tổng Giám đốc |

Số: ..89..... /BCKT-TC/2026/AASCS

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và**
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, được lập ngày 04/03/2026, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau như sau :

| | | |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng : | 172.099.829.729 | VND |
| Trả trước cho người bán : | 140.894.971.033 | VND |
| Phải thu khác | 40.715.994.164 | VND |
| Phải trả người bán : | 16.444.149.897 | VND |
| Người mua trả tiền trước : | 66.864.365.451 | VND |
| Phải trả khác | 22.180.930.255 | VND |
| Nhận ký quỹ ký cược : | 418.733.802 | VND |

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề nhấn mạnh**

- Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính hợp nhất về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 522.195.073.088 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 340.195.073.088 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.115.584.613.027 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền là 271.450.032.818 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đã quá hạn thanh toán trên 1 năm : Nợ thuê tài chính và Nợ trái phiếu với giá trị lần lượt là 25.363.106.790 VND và 560.001.000.000 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.18, Công ty hiện đang có các khoản nợ Lãi vay đã quá hạn 1 năm : Lãi vay ngân hàng, Lãi thuê tài chính và Lãi trái phiếu với giá trị lần lượt là 23.284.331.414 VND, 4.238.831.427 VND và 214.609.272.814 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 25/03/2025, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về công nợ Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, trái phiếu quá hạn, tình hình hoạt động của công ty con và khả năng hoạt động liên tục.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2026*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Tuyết**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

**Kiểm toán viên**

**Võ Thị Mỹ Hương**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **149.016.277.190** | **194.399.973.410** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **6.694.452.954** | **5.751.655.784** |
| Tiền | 111 | | 4.152.010.988 | 3.280.957.747 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.542.441.966 | 2.470.698.037 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **135.682.002.652** | **156.835.411.828** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 183.492.260.199 | 176.053.139.187 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 123.390.221.033 | 146.831.683.032 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 1.700.000.000 | 3.280.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 71.614.774.459 | 73.995.711.315 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (244.515.253.039) | (243.325.121.706) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.8 | **178.297.382** | **10.255.254.615** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 6.923.826.371 | 19.073.109.991 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.745.528.989) | (8.817.855.376) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **6.461.524.202** | **21.557.651.183** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 18.043.109 | 138.496.439 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.443.481.093 | 21.419.154.744 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **784.550.091.876** | **842.492.598.470** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **213.041.016.890** | **213.041.016.890** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.3 | 213.040.016.890 | 213.040.016.890 |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **375.315.998.122** | **443.659.962.048** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 155.703.724.578 | 178.507.571.985 |
| - Nguyên giá | 222 | | 345.019.359.285 | 379.994.046.219 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (189.315.634.707) | (201.486.474.234) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.12 | 71.010.604.788 | 76.889.385.312 |
| - Nguyên giá | 225 | | 91.045.137.627 | 91.045.137.627 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | (20.034.532.839) | (14.155.752.315) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 148.601.668.756 | 188.263.004.751 |
| - Nguyên giá | 228 | | 166.292.979.987 | 205.742.779.987 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (17.691.311.231) | (17.479.775.236) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **12.319.007.407** | **12.638.604.407** |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 12.319.007.407 | 12.638.604.407 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.4 | **108.830.873.765** | **87.453.292.970** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 108.830.873.765 | 81.017.492.970 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 19.950.000 | 6.455.750.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (19.950.000) | (19.950.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **75.043.195.692** | **85.699.722.155** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 2.888.909.895 | 4.049.374.438 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Lợi thế thương mại | 269 | | 72.154.285.797 | 81.650.347.717 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **933.566.369.066** | **1.036.892.571.880** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.273.761.442.154** | **1.280.656.318.171** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.264.600.890.217** | **1.266.299.869.190** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 46.968.965.126 | 32.285.236.062 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 52.654.431.926 | 70.418.731.534 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 991.914.078 | 1.458.668.365 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 388.973.987 | 859.710.130 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 244.959.718.313 | 188.267.644.231 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 26.456.777.270 | 26.723.324.931 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 887.014.468.884 | 941.785.311.320 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.814.166.141 | 579.068.125 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.351.474.492 | 3.922.174.492 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **9.160.551.937** | **14.356.448.981** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 1.093.733.802 | 945.200.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 8.066.818.135 | 12.075.150.965 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | 1.336.098.016 |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **(340.195.073.088)** | **(243.763.746.291)** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.20 | **(340.195.073.088)** | **(243.763.746.291)** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (522.195.073.088) | (425.763.746.291) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (417.525.434.761) | (165.969.126.260) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (104.669.638.327) | (259.794.620.031) |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **933.566.369.066** | **1.036.892.571.880** |

*Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| LÊ HUỲNH TUYẾT NHI | TRẦN MINH TRỌNG | LƯƠNG ĐỨC TÂM |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.1 | **21.502.993.334** | **240.921.330.477** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 1.517.975 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | VI.2 | **21.502.993.334** | **240.919.812.502** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 33.143.753.259 | 249.217.836.237 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **(11.640.759.925)** | **(8.298.023.735)** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 17.936.108.149 | 9.197.181.016 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 88.577.890.952 | 107.287.200.071 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *86.712.567.058* | *93.173.237.828* |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (4.356.717.371) | (18.669.575.754) |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 279.472.736 | 6.951.969.653 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 20.071.139.219 | 128.366.914.286 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **(106.989.872.054)** | **(260.376.502.483)** |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 30.159.538.600 | 1.562.392.202 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | 27.815.840.419 | 980.509.750 |
| **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **2.343.698.181** | **581.882.452** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **(104.646.173.873)** | **(259.794.620.031)** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 23.464.454 | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **(104.669.638.327)** | **(259.794.620.031)** |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (104.669.638.327) | (259.794.620.031) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (5.751) | (14.274) |

*Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| LÊ HUỲNH TUYẾT NHI | TRẦN MINH TRỌNG | LƯƠNG ĐỨC TÂM |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **(104.646.173.873)** | **(259.794.620.031)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 23.365.550.333 | 23.994.991.744 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (882.195.054) | 80.521.518.399 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.150.130.918 | 839.313.882 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.655.753.769) | 10.474.476.570 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 86.712.567.058 | 93.173.237.828 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (60.711.138.000) | |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(58.667.012.387)** | **(50.791.081.608)** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 33.358.951.494 | (34.337.333.535) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 12.149.283.620 | 5.828.279.847 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (25.721.422.733) | 77.418.724.437 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.280.917.873 | 10.810.072.336 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (60.364.403) | (17.163.407.636) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 3.303.027 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (570.700.000) | (537.465.137) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(38.230.346.536)** | **(8.768.908.269)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (170.000.000) | (14.400.548.182) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 36.693.970.385 | 30.492.878.380 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (5.520.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.580.000.000 | 12.768.400.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6.435.800.000 | 15.085.636.452 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.197.746.207 | 2.288.688.388 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **45.737.516.592** | **40.715.055.038** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 15.747.928.095 | 62.550.826.210 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22.316.466.825) | (88.713.739.218) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | (7.394.250.062) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(6.568.538.730)** | **(33.557.163.070)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | | **938.631.326** | **(1.611.016.301)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **5.751.655.784** | **7.362.686.712** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 4.165.844 | (14.627) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | V.1 | **6.694.452.954** | **5.751.655.784** |

*Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| LÊ HUỲNH TUYẾT NHI | TRẦN MINH TRỌNG | LƯƠNG ĐỨC TÂM |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | : | 182.000.000.000 | VND |
| Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 | : | 182.000.000.000 | VND |

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 : 12 người.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Công ty con:** | | | | | |
| *Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex* | *Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH Lương thực Angimex* | *Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *0,00%* | *100,00%* | *0,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)* | *Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |
| *Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)* | *Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* | *100,00%* |

**Công ty liên kết:**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *Công ty TNHH Angimex - Kitoku* | *Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *32,96%* | *32,96%* | *32,96%* | *32,96%* |
| *Công ty Cổ phần Golden Paddy* | *Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang* | *29,55%* | *29,55%* | *29,55%* | *29,55%* |
| *Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex* | *14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* |
| *Công ty TNHH Angimex - Furious* | *Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* | *49,00%* |
| *Công ty Cổ phần Lương thực Angimex* | *Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang* | *60,00%* | *0,00%* | *45,00%* | *0,00%* |

**Cơ sở đồng kiểm soát:** không có

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:** không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản (nếu có).
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 | năm |

| | | |
|---|---|---|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 25 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 20 | năm |

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Máy móc, thiết bị | 15 | năm |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 22 - 44 năm).

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 14. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

## 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## 20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

## 21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.
Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 25. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 26. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: VND*

### 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 388.887 | 7.073.169 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.151.622.101 | 3.241.884.578 |
| + Tiền gửi (VND) | 3.956.097.464 | 3.079.289.076 |
| + Tiền gửi (USD) | 195.524.637 | 162.595.502 |
| + Tiền gửi (EUR) | | |
| - Tiền đang chuyển | | 32.000.000 |
| - Các khoản tương đương tiền | 2.542.441.966 | 2.470.698.037 |
| **Cộng** | **6.694.452.954** | **5.751.655.784** |

### 2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **2.1. Ngắn hạn** | **172.605.630.196** | **168.496.452.384** |
| Công ty Cổ Phần APC Holding | 42.138.512.882 | 59.378.512.882 |
| Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ | 19.924.000.000 | 19.924.000.000 |
| Công ty TNHH Khánh Tây Đô (*) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hateco Group | 24.100.000.000 | 24.100.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG | 30.966.407.000 | 30.966.407.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc An Nông | 14.245.000.000 | |
| Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến | 10.718.290.060 | |
| Các đối tượng khác | 13.513.420.254 | 17.127.532.502 |
| **2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **10.886.630.003** | **7.556.686.803** |
| Công ty TNHH Angimex - Furious | 1.921.763.953 | 851.763.953 |
| Bà Trần Thị Cẩm Châm | 1.129.971.600 | |
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | 1.129.971.600 | |
| Công ty Cổ Phần Golden Paddy | 6.704.922.850 | 6.704.922.850 |
| **Cộng** | **183.492.260.199** | **176.053.139.187** |

**Ghi chú :**

(*) Khoản nợ liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 96% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo Hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNPVG-CTY DASCO. Tại ngày 31/12/2023 Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2025 Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08/01/2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

## 3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **3.1. Ngắn hạn** | **122.915.891.216** | **146.594.518.123** |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An | 50.040.390.000 | 50.040.390.000 |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh (1) | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| Ông Lê Quang Nhuận (2) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát (3) | 15.506.706.000 | 15.506.706.000 |
| Công ty Cổ phần APC Holdings | | 23.437.533.490 |
| Các đối tượng khác | 12.868.795.216 | 13.109.888.633 |
| **3.2. Dài hạn** | **213.040.016.890** | **213.040.016.890** |
| Bà Huỳnh Thị Thúy Vy (4) | 179.040.016.890 | 179.040.016.890 |
| Ông Lư Minh Sĩ (5) | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| **3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **474.329.817** | **237.164.909** |
| Công ty Cổ phần An Trường An | 474.329.817 | 237.164.909 |
| **Cộng** | **336.430.237.923** | **359.871.699.922** |

***Ghi chú :***

(1) Khoản ứng tiền theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/CBLT-CN ngày 20/12/2021 với Bà Từ Thị Hồng Thanh để thực hiện thu mua lúa gạo (tổng ứng 62.000.000.000 VND, đã hoàn ứng 37.500.000.000 VND). Hiện nay, công nợ nêu trên đã quá hạn thanh toán và được Bà Từ Thị Hồng Thanh cam kết thế chấp bằng quyền sử dụng đất và nhà kho theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo số công chứng 279 ngày 17/08/2021 (giá trúng thầu 11.512.000.000 VND) nhưng Công ty chưa nắm giữ được tài sản đảm bảo này. Công ty đã nộp hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên và đến ngày 23/01/2024, Tòa án Nhân dân Thành phố Long Xuyên ban hành Quyết định số 55/2024/QĐXXST-ĐS đưa vụ án ra xét xử. Đến ngày 12/03/2024, Tòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, buộc bà Từ Thị Hồng Thanh có trách nhiệm trả lại số tiền 24.500.000.000 VND nêu trên. Tuy nhiên, đến thời điểm lập bản báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu được tiền từ bà Từ Thị Hồng Thanh.

(2) Khoản ứng trước tại ngày 24/03/2022 cho Ông Lê Quang Nhuận , căn cước công dân số 089085000196 cấp ngày 27/3/2018 tại Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, thường trú tại 678 Kinh Dương Vương, An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh số tiền 20.000.000.000 VND thông qua tài khoản của bên thụ hưởng số 1018103503 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Phú Nhuận. Đây là khoản tạm ứng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích là 11.300 m2 tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, đến nay Ông Lê Quang Nhuận đã không tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty cũng không hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã nhận ứng trước . Ngày 15/03/2024, Công ty đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh để xử lý vụ việc. Tuy nhiên, đến nay vụ việc vẫn chưa được xử lý.

(3) Trong năm 2023, Công ty ứng tiền mua dây chuyền máy móc thiết bị cho nhà máy Sa Đéc, Đồng Tháp cho Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát số tiền là 24.023.450.000 VND. Công ty Giáp Phát đã thực hiện một số hạng mục nhưng không xuất hóa đơn cho Công ty . Năm 2024, Công ty tự nghiệm thu các hạng mục này theo giá trị thực tế thu được ghi tăng TSCĐ số tiền 8.516.744.000 VND. Số còn lại, đến nay khó thu hồi.

(4) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thúy Vy đối với 6 thửa đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022.

Nhà máy Hoàng Long tại Đồng Tháp trực thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex đặt tại ấp An Ninh xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đều liên quan đến 06 thử đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên và đang được Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Công ty theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

(5) Khoản trả trước 14 tỷ đồng đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích 17.831 m2 tại Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với ông Lư Minh Sĩ theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/12/2021. Tài sản này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV cho khoản vay của Công ty.

Khoản ứng trước 20 tỷ đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 02/HĐ – CBLT ngày 29/03/2022. Đến nay, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| ***a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***164.786.398.000*** | ***(55.955.524.235)*** | ***108.830.873.765*** | ***104.576.148.000*** | ***(23.558.655.030)*** | ***81.017.492.970*** |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 2.951.148.000 | 34.805.347.641 | 37.756.495.641 | 2.951.148.000 | 33.810.602.792 | 36.761.750.792 |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | 32.500.000.000 | (32.500.000.000) | | 32.500.000.000 | (32.500.000.000) | |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | 9.800.000.000 | (9.800.000.000) | | 9.800.000.000 | (9.800.000.000) | |
| Công ty TNHH Angimex - Furious | 59.325.000.000 | (16.807.964.079) | 42.517.035.921 | 59.325.000.000 | (15.069.257.822) | 44.255.742.178 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex (*) | 60.210.250.000 | (31.652.907.797) | 28.557.342.203 | | | |
| ***b. Đầu tư vào các đơn vị khác*** | ***19.950.000*** | ***(19.950.000)*** | | ***6.455.750.000*** | ***(19.950.000)*** | ***6.435.800.000*** |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - DASACO | | | | 304.000.000 | | 304.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | | | | 6.131.800.000 | | 6.131.800.000 |
| HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng | 19.950.000 | (19.950.000) | | 19.950.000 | (19.950.000) | |
| **Cộng** | **164.806.348.000** | **(55.975.474.235)** | **108.830.873.765** | **111.031.898.000** | **(23.578.605.030)** | **87.453.292.970** |

(*) Trong năm 2025, Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty TNHH Lương thực Angimex, thoái vốn hạ mức đầu tư từ 100% xuống còn 45% và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lương thực Angimex.

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang (*) | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex | | 1.580.000.000 |
| **Cộng** | **1.700.000.000** | **3.280.000.000** |

**Ghi chú:**

Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD/2022 ngày 11/01/2022, thời hạn cho vay 4 tháng, lãi suất 8%/năm.

## 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| - Tạm ứng (*) | 30.073.185.467 | | 35.754.714.293 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 23.592.944 | | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác (**) | 41.422.923.411 | (35.745.558.307) | 38.142.662.212 | (34.444.858.418) |
| - Phải trả khác | 95.072.637 | | 98.334.810 | |
| **Cộng** | **71.614.774.459** | **(35.745.558.307)** | **73.995.711.315** | **(34.444.858.418)** |

***Ghi chú :***

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| ***(*) Tạm ứng tại ngày 31/12/2025 bao gồm :*** | | |
| *Ông Nguyễn Hoàng Tiến* | *44.709.734* | - |
| *Bà Lương Đặng Xuân* | *29.470.800.744* | *29.470.800.744* |
| *Bà Huỳnh Thị Thúy Vy* | *470.000.000* | *470.000.000* |
| *Ông Vũ Ngọc Long* | | *4.540.000.000* |
| *Nhân viên khác* | *87.674.989* | *1.273.913.549* |
| ***Cộng*** | ***30.073.185.467*** | ***35.754.714.293*** |
| ***(**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2025 bao gồm :*** | | |
| *Thuế GTGT của tài sản góp vốn* | *5.363.636.364* | *5.363.636.364* |
| *Công ty Bảo hiểm MIC Thống Nhất* | | *1.879.394.000* |
| *Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM* | *1.117.989.223* | *1.117.989.223* |
| *Cục Thuế An Giang* | *31.849.737* | *31.849.737* |
| *Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Sa Đéc* | *63.213.000* | *63.213.000* |
| *Ông Đặng Văn Tâm* | *11.091.100.000* | *11.091.100.000* |
| *Ông Lê Đỗ Tuấn Anh* | *6.727.101.800* | *6.727.101.800* |
| *Ông Trần Tấn Lực* | *11.000.000.000* | *11.000.000.000* |
| *Ông Vũ Ngọc Long* | *4.540.000.000* | |
| *Phải thu các đối tượng khác* | *1.488.033.287* | *868.378.088* |
| ***Cộng*** | ***41.422.923.411*** | ***38.142.662.212*** |

## 7 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 250.203.652.555 | 5.688.399.516 | 249.015.045.155 | 5.689.923.449 |
| *Chi tiết:* | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 100.546.182.948 | 5.567.870.366 | 100.635.984.687 | 5.569.394.299 |
| + Phải thu khác | 35.816.558.307 | 71.000.000 | 34.515.858.418 | 71.000.000 |
| + Trả trước cho người bán | 113.840.911.300 | 49.529.150 | 113.863.202.050 | 49.529.150 |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | |
| **Cộng** | **250.203.652.555** | **5.688.399.516** | **249.015.045.155** | **5.689.923.449** |

## 8 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 395.849.957 | (361.369.226) | 1.780.870.366 | (416.095.320) |
| - Công cụ, dụng cụ | 6.516.603.834 | (6.379.363.617) | 7.854.199.617 | (7.453.770.043) |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | | |
| - Thành phẩm | 4.796.146 | (4.796.146) | 6.845.549.600 | (947.990.013) |
| - Hàng hóa | 6.576.434 | | 2.592.490.408 | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| **Cộng** | **6.923.826.371** | **(6.745.528.989)** | **19.073.109.991** | **(8.817.855.376)** |

***Ghi chú:***

*- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 6.745.528.989 VND*

*- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025: không*

## 9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Mua sắm TSCĐ** | | |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **12.319.007.407** | **12.638.604.407** |
| Xây dựng cơ bản dở dang (Hệ thống thùng chứa băng tải Nhà máy Long Xuyên, Nhà máy Đa Phước) | 1.117.000.000 | 1.117.000.000 |
| Công trình Lương An Trà | 7.407.407.407 | 7.407.407.407 |
| Hạ tầng kỹ thuật | 48.560.000 | 368.157.000 |
| Dây chuyền xát trắng, lau bóng gạo 12-15 tấn/h | 3.746.040.000 | 3.746.040.000 |
| **Sửa chữa lớn tài sản cố định** | | |
| **Cộng** | **12.319.007.407** | **12.638.604.407** |

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **137.362.501.661** | **218.979.875.977** | **6.778.658.594** | **16.873.009.987** | | **379.994.046.219** |
| **Số tăng trong năm** | **170.000.000** | | | | | **170.000.000** |
| - Mua trong năm | 170.000.000 | | | | | 170.000.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | **25.898.696.028** | **7.653.150.253** | **1.131.095.546** | **461.745.107** | | **35.144.686.934** |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 5.312.835.000 | 7.210.400.253 | 1.131.095.546 | 461.745.107 | | 14.116.075.906 |
| - Giảm khác | 20.585.861.028 | 442.750.000 | | | | 21.028.611.028 |
| **Số dư cuối năm** | **111.633.805.633** | **211.326.725.724** | **5.647.563.048** | **16.411.264.880** | | **345.019.359.285** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **73.980.393.704** | **114.842.989.428** | **5.473.962.005** | **7.189.129.097** | | **201.486.474.234** |
| **Số tăng trong năm** | **2.898.885.381** | **9.596.600.481** | **50.920.865** | **1.172.618.028** | | **13.719.024.755** |
| - Khấu hao trong năm | 2.898.885.381 | 9.596.600.481 | 50.920.865 | 1.172.618.028 | | 13.719.024.755 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | **16.892.529.412** | **7.408.914.699** | **1.126.675.064** | **461.745.107** | | **25.889.864.282** |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 599.647.677 | 7.210.400.253 | 1.126.675.064 | 461.745.107 | | 9.398.468.101 |
| - Giảm khác | 16.292.881.735 | 198.514.446 | | | | 16.491.396.181 |
| **Số dư cuối năm** | **59.986.749.673** | **117.030.675.210** | **4.398.207.806** | **7.900.002.018** | | **189.315.634.707** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **63.382.107.957** | **104.136.886.549** | **1.304.696.589** | **9.683.880.890** | | **178.507.571.985** |
| **Tại ngày cuối năm** | **51.647.055.960** | **94.296.050.514** | **1.249.355.242** | **8.511.262.862** | | **155.703.724.578** |

**Ghi chú:**

| | | |
|---|---|---|
| *- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay* | - | *VND* |
| *- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *93.068.349.070* | *VND* |
| *- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý* | - | *VND* |

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **204.298.767.987** | | **1.444.012.000** | | | **205.742.779.987** |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | **39.276.000.000** | | **173.800.000** | | | **39.449.800.000** |
| - Thanh lý, nhượng bán | 39.276.000.000 | | | | | 39.276.000.000 |
| - Giảm khác | | | 173.800.000 | | | 173.800.000 |
| **Số dư cuối năm** | **165.022.767.987** | | **1.270.212.000** | | | **166.292.979.987** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **16.543.408.609** | | **936.366.627** | | | **17.479.775.236** |
| **Số tăng trong năm** | **3.662.332.408** | | **105.412.646** | | | **3.767.745.054** |
| - Khấu hao trong năm | 3.662.332.408 | | 105.412.646 | | | 3.767.745.054 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | **3.466.272.215** | | **89.936.844** | | | **3.556.209.059** |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.466.272.215 | | | | | 3.466.272.215 |
| - Giảm khác | | | 89.936.844 | | | 89.936.844 |
| **Số dư cuối năm** | **16.739.468.802** | | **951.842.429** | | | **17.691.311.231** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **187.755.359.378** | | **507.645.373** | | | **188.263.004.751** |
| **Tại ngày cuối năm** | **148.283.299.185** | | **318.369.571** | | | **148.601.668.756** |

**Ghi chú:**

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:* *12.147.526.058 VND*

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *261.375.000 VND*

## 12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | **91.045.137.627** | | | | **91.045.137.627** |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | **91.045.137.627** | | | | **91.045.137.627** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | **14.155.752.315** | | | | **14.155.752.315** |
| **Số tăng trong năm** | | **5.878.780.524** | | | | **5.878.780.524** |
| - Khấu hao trong năm | | 5.878.780.524 | | | | 5.878.780.524 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | **20.034.532.839** | | | | **20.034.532.839** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | **76.889.385.312** | | | | **76.889.385.312** |
| **Tại ngày cuối năm** | | **71.010.604.788** | | | | **71.010.604.788** |

**Ghi chú:**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

## 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 13.1. Vay ngắn hạn

| Đối tượng | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND) | 9.510.000.000 | 9.510.000.000 | | 74.711.138.000 | 84.221.138.000 | 84.221.138.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (USD) | 271.450.032.828 | 271.450.032.828 | 8.500.501.464 | 477.829.251 | 263.427.360.615 | 263.427.360.615 |
| Vay cá nhân - Nhân viên Công ty | 588.361.825 | 588.361.825 | 1.477.928.095 | 5.338.637.624 | 4.449.071.354 | 4.449.071.354 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc An Nông | | | | 2.499.999.950 | 2.499.999.950 | 2.499.999.950 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | 14.270.000.000 | 14.270.000.000 | 14.270.000.000 | | | |
| **b. Nợ dài hạn đến hạn trả** | | | | | | |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 29.371.439.620 | 29.371.439.620 | 4.008.332.830 | | 25.363.106.790 | 25.363.106.790 |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 1.823.634.611 | 1.823.634.611 | | | 1.823.634.611 | 1.823.634.611 |
| Trái phiếu AGM2123001 | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Trái phiếu AGM2223001 | 210.001.000.000 | 210.001.000.000 | | | 210.001.000.000 | 210.001.000.000 |
| **Cộng** | **887.014.468.884** | **887.014.468.884** | **28.256.762.389** | **83.027.604.825** | **941.785.311.320** | **941.785.311.320** |

***Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:***

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548402/HĐTD ngày 01/10/2022 | Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | 9.510.000.000<br>271.450.032.828 | Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty |
| | Cá nhân - nhân viên Công ty | Theo từng hợp đồng cụ thể (dưới 12 tháng) | Theo từng hợp đồng cụ thể (từ 2% đến 12%) | 588.361.825 | Tín chấp |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng vay vốn số 1203/2025/HĐVV ngày 12/03/2025 | Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | 6 tháng | 12% / năm | 14.270.000.000 | Tín chấp |
| Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021 | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 60 tháng | 8% / năm | 29.371.439.620 | MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính |
| Hợp đồng 59/2021/CN.MN-CTTC ngày 07/10/2021 | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 36 tháng | 8,5% / năm | 1.823.634.611 | MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính |
| Trái phiếu AGMH2123001 (*) | | | | 350.000.000.000 | |
| Trái phiếu AGMH2223001 (**) | | | | 210.001.000.000 | |
| **Cộng** | | | | **887.014.468.884** | |

**Ghi chú**

(*) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 69/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021, Nghị quyết số 101/NQ-HĐQT ngày 22/12/2021 và Nghị Quyết số 102/NQ-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

| | |
|---|---|
| Loại trái phiếu | : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo |
| Hình thức phát hành | : Bút toán ghi sổ |
| Mã trái phiếu | : AGMH2123001 |
| Mệnh giá | : 1.000.000 VND / trái phiếu |
| Số lượng trái phiếu | : 350.000 trái phiếu |
| Giá trị phát hành | : 350.000.000.000 VND |
| Ngày phát hành | : 09/11/2021 |
| Ngày hoàn tất việc chào bán | : 03/01/2022 |
| Ngày đáo hạn | : 09/11/2023 |
| Mục đích phát hành trái phiếu | : Mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo |
| Lãi suất | : 7% / năm |
| Kỳ hạn trái phiếu | : 24 tháng |
| Kỳ tính lãi | : 3 tháng / 1 lần |
| Đơn vị tư vấn phát hành | : Công ty Cổ phần chứng khoán Beta |
| Tài sản đảm bảo | : Các Quyền sử dụng đất và các quyền phát sinh của các tài sản này thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty |
| Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành | : 485.115.000.000 VND |
| Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế | : 09/11/2021 |

Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu

+ Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp : 200.085.251.397 VND

| | | |
|---|---|---|
| + Phí quản lý tài sản thế chấp đảm bảo cho phát hành trái phiếu AGMH2123001 | : | 2.200.000.000 VND |
| + Đặt cọc cho bà Huỳnh Thị Thúy Vy theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2921 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022 | : | 147.720.000.000 VND |
| Thanh toán gốc trái phiếu | : | 0 VND |

(**) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 03/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

| | |
|---|---|
| Loại trái phiếu | : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo |
| Hình thức phát hành | : Bút toán ghi sổ |
| Mã trái phiếu | : AGMH2223001 |
| Mệnh giá | : 1.000.000 VND / trái phiếu |
| Số lượng trái phiếu | : 300.000 trái phiếu |
| Giá trị phát hành | : 300.000.000.000 VND |
| Ngày phát hành | : 14/03/2022 |
| Ngày hoàn tất việc chào bán | : 06/04/2022 |
| Ngày đáo hạn | : 14/09/2023 - Gia hạn 14/09/2024 |
| Mục đích phát hành trái phiếu | : Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex nhằm bổ sung vốn lưu động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến gạo. |
| Lãi suất | : 12% / năm |
| Kỳ hạn trái phiếu | : 18 tháng |
| Kỳ tính lãi | : 3 tháng / 1 lần |
| Đơn vị tư vấn phát hành | : Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt |
| Tài sản đảm bảo | : Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty |
| Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành | : 337.151.684.219 VND |
| Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế | : 14/03/2022 |
| Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu | |
| Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex | : 300.000.000.000 VND |
| Thanh toán gốc trái phiếu | : (89.999.000.000) VND |

### 13.2. Dài hạn

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 8.066.818.135 | 8.066.818.135 | | 4.008.332.830 | 12.075.150.965 | 12.075.150.965 |
| **Cộng** | **8.066.818.135** | **8.066.818.135** | | **4.008.332.830** | **12.075.150.965** | **12.075.150.965** |

***Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:***

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021 | Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM | 60 tháng | 8% / năm | 8.066.818.135 | MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính |
| **Cộng** | | | | **8.066.818.135** | |

### 13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | | | | 11.602.379.088 | 4.584.537.983 | 7.017.841.105 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

**13.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán :** 31.195.074.231 VND

**13.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan :**
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex 271.450.032.828 VND

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **14.1. Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí sửa chữa | - | 38.407.417 |
| - CCDC xuất dùng | 7.828.012 | |
| - Chi phí khác | 10.215.097 | 100.089.022 |
| **Cộng** | **18.043.109** | **138.496.439** |
| **14.2. Dài hạn** | | |
| - CCDC xuất dùng | 54.976.827 | 87.353.937 |
| - Chi phí san lấp mặt bằng | 2.678.822.108 | 2.767.635.824 |
| - Chi phí khác | 155.110.960 | 1.194.384.677 |
| **Cộng** | **2.888.909.895** | **4.049.374.438** |

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **15.1. Ngắn hạn** | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ánh Minh | 4.130.740.800 | 4.130.740.800 | 4.130.740.800 | 4.130.740.800 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | 2.143.825.369 | 2.143.825.369 | 1.869.630.489 | 1.869.630.489 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang | 5.056.102.000 | 5.056.102.000 | 5.056.102.000 | 5.056.102.000 |
| Công ty TNHH MTV TM Minh Thư | | | 10.400.659.410 | 10.400.659.410 |
| Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến | | | 5.110.000.000 | 5.110.000.000 |
| Các đối tượng khác | 5.193.618.240 | 5.193.618.240 | 3.045.103.363 | 3.045.103.363 |
| **15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | 30.444.678.717 | 30.444.678.717 | | |
| Công ty TNHH Angimex Furious | | | 2.673.000.000 | 2.673.000.000 |
| **Cộng** | **46.968.965.126** | **46.968.965.126** | **32.285.236.062** | **32.285.236.062** |

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **16.1. Ngắn hạn** | | | | |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An | 40.080.000.000 | 40.080.000.000 | 40.080.000.000 | 40.080.000.000 |
| Công ty TNHH Toccoo Việt Nam | 6.134.000.000 | 6.134.000.000 | 6.134.000.000 | 6.134.000.000 |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | 3.489.395.139 | 3.489.395.139 | 3.489.395.139 | 3.489.395.139 |
| Carolina Marketing | 1.177.415.750 | 1.177.415.750 | 1.177.415.750 | 1.177.415.750 |
| Các đối tượng khác | 1.773.621.037 | 1.773.621.037 | 2.075.920.645 | 2.075.920.645 |
| **16.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** | | | | |
| Công ty Cổ phần GKM Holdings | | | 17.462.000.000 | 17.462.000.000 |
| **Cộng** | **52.654.431.926** | **52.654.431.926** | **70.418.731.534** | **70.418.731.534** |

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Thuế và các khoản phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | | 404.350.601 | 404.076.681 | 273.920 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 23.464.454 | | 23.464.454 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 160.871.172 | 119.525.574 | 96.571.416 | 183.825.330 |
| Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất | 1.297.797.193 | 878.781.565 | 1.392.228.384 | 784.350.374 |
| Thuế môn bài | | 18.000.000 | 18.000.000 | |
| **Cộng** | **1.458.668.365** | **1.444.122.194** | **1.910.876.481** | **991.914.078** |

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 242.132.435.655 | 157.273.940.029 |
| - Chi phí trích trước khác | 2.827.282.658 | 30.993.704.202 |
| **Cộng** | **244.959.718.313** | **188.267.644.231** |

## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **19.1. Ngắn hạn** | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.845.621.179 | 1.968.079.962 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 119.274.836 | 3.840.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 24.491.881.255 | 24.751.404.969 |
| **Cộng** | **26.456.777.270** | **26.723.324.931** |
| **19.2. Dài hạn** | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 928.733.802 | 720.200.000 |
| **Cộng** | **928.733.802** | **720.200.000** |

***(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2025 bao gồm :***

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS | 18.269.040.300 | 18.269.040.300 |
| Phải trả cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Bà Lê Chu Thùy Quyên | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.205.262.162 | 1.464.785.876 |
| ***Cộng*** | ***24.491.881.255*** | ***24.751.404.969*** |

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **182.000.000.000** | | | | **(160.173.420.802)** | | **21.826.579.198** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | |
| - Tăng khác (thoái vốn công ty con) | | | | | 3.217.346.276 | | 3.217.346.276 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | (259.794.620.031) | | (259.794.620.031) |
| - Giảm khác (thoái vốn công ty liên kết) | | | | | (9.013.051.734) | | (9.013.051.734) |
| **Số dư đầu năm nay** | **182.000.000.000** | | | | **(425.763.746.291)** | | **(243.763.746.291)** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | |
| - Tăng khác (thoái vốn công ty con) | | | | | 8.238.311.530 | | 8.238.311.530 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | (104.669.638.327) | | (104.669.638.327) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm nay** | **182.000.000.000** | | | | **(522.195.073.088)** | | **(340.195.073.088)** |

| 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Công ty mẹ | | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 182.000.000.000 | 100% | 182.000.000.000 |
| **Cộng** | | **182.000.000.000** | | **182.000.000.000** |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

**20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chi | | |

| 20.4. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.200.000 | 18.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.200.000 | 18.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 18.200.000 | 18.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.200.000 | 18.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 18.200.000 | 18.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

| 20.5. Cổ tức | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| 20.6. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - USD | 7.203,61 | 6.439,17 |
| - EUR | | |

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: VND*

### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 12.147.279.035 | 211.335.673.327 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.355.714.299 | 29.585.657.150 |
| **Cộng** | **21.502.993.334** | **240.921.330.477** |

### 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | 1.517.975 |
| **Cộng** | | **1.517.975** |

### 3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 18.506.338.588 | 199.521.439.944 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 14.637.414.671 | 49.696.396.293 |
| **Cộng** | **33.143.753.259** | **249.217.836.237** |

### 4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 102.206.607 | 157.363.835 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 16.731.304.030 | 8.782.022.837 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.095.539.600 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.618.386 | 257.794.344 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 439.526 | |
| **Cộng** | **17.936.108.149** | **9.197.181.016** |

### 5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 86.712.567.058 | 93.173.237.828 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | | 1.008.218.654 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.721.485.544 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.150.130.918 | 12.174.198.969 |
| - Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (7.010.040.619) | |
| - Chi phí tài chính khác | 3.748.051 | 931.544.620 |
| **Cộng** | **88.577.890.952** | **107.287.200.071** |

### 6 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 342.676.862 |
| - Hoàn nhập chi phí trích thừa | 29.084.246.659 | |
| - Các khoản khác | 1.075.291.941 | 1.219.715.340 |
| **Cộng** | **30.159.538.600** | **1.562.392.202** |

## 7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý TSCĐ, CCDC | 25.355.373.233 | |
| - Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính | 273.070.989 | |
| - Điều chỉnh thuế | 14.463.642 | |
| - Các khoản khác | 2.172.932.555 | 980.509.750 |
| **Cộng** | **27.815.840.419** | **980.509.750** |

## 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **8.1. Chi phí bán hàng** | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 138.440.152 | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | | 975.759.935 |
| - Chi phí nhân công | 14.444.300 | 2.472.043.580 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 126.058.284 | 1.494.066.409 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 530.000 | 2.010.099.729 |
| **Cộng** | **279.472.736** | **6.951.969.653** |
| **8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 78.138.537 | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 717.019.483 | 1.795.183.528 |
| - Chi phí nhân công | 2.957.788.842 | 6.415.860.163 |
| - Chi phí khấu hao | 2.007.764.033 | 7.435.067.133 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 6.000.000 | 12.323.099 |
| - Chi phí dự phòng | 1.349.409.139 | 71.046.567.548 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.030.955.450 | 38.587.884 |
| - Lợi thế thương mại | 9.496.061.920 | 9.496.061.920 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.428.001.815 | 32.127.263.011 |
| **Cộng** | **20.071.139.219** | **128.366.914.286** |

## 9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 216.578.689 | 44.318.281.919 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 717.019.483 | |
| - Chi phí nhân công | 2.961.375.842 | 12.231.645.152 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 23.365.550.333 | 21.462.614.204 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.047.508.146 | 11.449.507.746 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.156.235.894 | 2.219.994.524 |
| **Cộng** | **31.464.268.387** | **91.682.043.545** |

## 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 23.464.454 | |
| **Cộng** | **23.464.454** | |

## 11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN | (104.669.638.327) | (259.794.620.031) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (104.669.638.327) | (259.794.620.031) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.200.000 | 18.200.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(5.751)** | **(14.274)** |

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 3.898.515.683 VND và 5.608,77 USD do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phong tỏa đảm bảo thi hành án)

### 3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay |
|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 15.747.928.095 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | |

### 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

| | Năm nay |
|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 22.316.466.825 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :*

| Khoản mục | Bán thành phẩm, hàng hoá | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **12.147.279.035** | **9.355.714.299** | **21.502.993.334** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 12.147.279.035 | 9.355.714.299 | 21.502.993.334 |
| **Giá vốn** | **18.506.338.588** | **14.637.414.671** | **33.143.753.259** |
| Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 18.506.338.588 | 14.637.414.671 | 33.143.753.259 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **(6.359.059.553)** | **(5.281.700.372)** | **(11.640.759.925)** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 17.936.108.149 |
| Chi phí tài chính | | | 88.577.890.952 |
| Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết | | | (4.356.717.371) |
| Chi phí bán hàng | | | 279.472.736 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 20.071.139.219 |
| Thu nhập khác | | | 30.159.538.600 |
| Chi phí khác | | | 27.815.840.419 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 23.464.454 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| **Tổng lợi nhuận sau thuế** | | | **(104.669.638.327)** |
| Tổng chi phí mua tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | | | |
| Tài sản bộ phận phân bổ | | | 824.735.495.301 |
| Tài sản không phân bổ | | | 108.830.873.765 |
| **Tổng tài sản** | | | **933.566.369.066** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | | | |
| Nợ phải trả bộ phận phân bổ | | | 378.680.155.135 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 895.081.287.019 |
| **Tổng cộng nợ** | | | **1.273.761.442.154** |

## 2 . Thông tin về các bên liên quan

### 2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**

| **Tiền lương và thù lao** | **Năm nay** |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Tiến | 350.008.185 |
| Ông Lương Đức Tâm | 216.115.000 |
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | 99.796.000 |
| Bà Trần Thị Cẩm Châm | 140.588.500 |
| Ông Nguyễn Nhật Tân | 30.236.735 |
| Ông Trần Minh Trọng | 38.930.909 |
| **Cộng** | **875.675.329** |

**Giao dịch khác :**

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | Chuyển nhượng vốn góp AF | 1.255.524.000 |
| | Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF | 125.552.400 |
| Bà Trần Thị Cẩm Châm | Chuyển nhượng vốn góp AF | 1.255.524.000 |
| | Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF | 125.552.400 |
| Ông Nguyễn Hoàng Tiến | Tạm ứng | 5.033.636.952 |
| | Hoàn tạm ứng | 4.988.927.218 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

| Bên liên quan | Nội dung | Số dư |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | Phải thu khách hàng | 1.129.971.600 |
| Bà Trần Thị Cẩm Châm | Phải thu khách hàng | 1.129.971.600 |
| Ông Nguyễn Hoàng Tiến | Tạm ứng | 44.709.734 |

**2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác:** không phát sinh

**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Công ty liên kết | 32,96% |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | Công ty liên kết | 29,55% |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | Công ty liên kết | 49,00% |
| Công ty TNHH Angimex - Furious | Công ty liên kết | 49,00% |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | Công ty liên kết | 45,00% |
| Công ty Cổ phần An Trường An | Tổ chức có liên quan người nội bộ | 0,00% |
| Công ty Cổ phần GKM Holdings | Tổ chức có liên quan người nội bộ | 0,00% |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Angimex - Furious | Bán hàng hoá, dịch vụ | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Bán hàng hoá, dịch vụ | 769.954.680 |
| | Cổ tức được nhận | 1.095.539.600 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | Bán hàng hoá, dịch vụ | 1.425.183.153 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 1.182.450.000 |
| | Lãi tiền vay | 1.234.734.247 |
| | Nhận tiền vay | 14.270.000.000 |
| Công ty Cổ phần An Trường An | Thanh toán hợp đồng xây dựng | 237.164.908 |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | Thoái vốn | 6.131.800.000 |
| Công ty Cổ phần GKM Holdings | Hoàn trả công nợ | 17.462.000.000 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Số dư |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Angimex - Furious | Phải thu khách hàng | 1.921.763.953 |
| Công ty Cổ Phần Golden Paddy | Phải thu khách hàng | 6.704.922.850 |
| Công ty Cổ phần An Trường An | Trả trước cho người bán | 474.329.817 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Angimex | Phải trả người bán | 30.444.678.717 |
| | Vay ngắn hạn | 14.270.000.000 |

**3 . Thông tin về hoạt động liên tục**

***a . Về tài chính:***

Tại ngày 31/12/2025 tình hình tài chính của Công ty có những điểm cần lưu ý như sau :

| | | |
|---|---|---|
| Tài sản ngắn hạn | | 149.016.277.190 |
| Nợ ngắn hạn, trong đó : | | 1.264.600.890.217 |
| Vay ngân hàng quá hạn thanh toán | 280.960.032.828 | |
| Trái phiếu quá hạn thanh toán | 560.001.000.000 | |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 31.195.074.231 | |
| Vốn chủ sở hữu | | 182.000.000.000 |
| Lỗ lũy kế | | (522.195.073.088) |

- Theo đó, khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.115.584.613.027 VND cho thấy khả năng thanh toán của Công ty bị hạn chế.
- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty buộc phải bán tài sản đảm bảo để thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng đã quá hạn;
- Trái phiếu đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có phương án cụ thể để xử lý;
- Khoản lỗ lũy kế vượt 340.195.073.088 VND so với vốn chủ sở hữu.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản;
- Nợ phải trả và nợ phải thu tồn đọng nhiều.

***b . Về hoạt động:***

- Ban Tổng Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: phải chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê mặt bằng.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

***c . Các dấu hiệu khác:***

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.

Với các dữ liệu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

**4 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

*Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| LÊ HUỲNH TUYẾT NHI | TRẦN MINH TRỌNG | LƯƠNG ĐỨC TÂM |

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**
***AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY***

Số/*No*: 121/XNK-TCKT
*(V/v Giải trình lợi nhuận năm 2025 đã kiểm toán so với lợi nhuận năm 2024 đã kiểm toán – Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán và Giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán/ Re: Explanation of the audited profit in 2025 compared to the audited profit in 2024 – Explanation of the variance between profit before and after audit and explanation of the auditor's opinion.)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026*
*An Giang, 12 March 2026*

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange***

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang ("Angimex") xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 và giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán như sau/*Angiang Import Export Company ("Angimex") would like to provide explanations regarding the variance in profit after corporate income tax for 2025 and the auditor's opinion as follows:*

**I. Giải trình Lợi nhuận năm 2025 đã kiểm toán so với Lợi nhuận năm 2024 đã kiểm toán/*Explanation of the audited profit in 2025 compared to the audited profit in 2024*:**

**1. Đối với BCTC riêng lẻ/*For the separate financial statements*:**

Trong năm 2025, Công ty tập chung chính vào mục tiêu cơ cấu nợ, chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê tài sản (Nhà máy, mặt bằng…) nên doanh thu giảm mạnh so với cùng kỳ, doanh thu thuần giảm 102.350 triệu đồng, tương ứng giảm 90% so với cùng kỳ. Mặc dù chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhiều so với cùng kỳ. Thế nhưng Công ty vẫn gánh các khoản định phí như chi phí lãi vay, khấu hao, …vẫn ở mức cao. Đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh trong năm 2025 của Công ty bị lỗ 130.072 triệu đồng/*In 2025, the Company mainly focused on debt restructuring and transforming its core business from trading and services to asset leasing (factories, premises, etc.). As a result, revenue decreased significantly compared to the same period last year, with net revenue decreasing by VND 102,350 million, equivalent to a 90% decline year-on-year. Although financial expenses, selling expenses, and administrative expenses decreased considerably compared to the same period, the Company still had to bear fixed costs such as interest expenses and depreciation, which remained at a high level. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 130,072 million in 2025.*

**2. Đối với BCTC hợp nhất/*For the consolidated financial statements:***

Trong năm 2025, Công ty không còn hợp nhất doanh thu từ các công ty con đã thoái vốn cùng với chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê tài sản (Nhà máy, mặt bằng…) nên doanh thu giảm mạnh so với cùng kỳ, doanh thu thuần giảm 219.417 triệu đồng, tương ứng giảm 91% so với cùng kỳ. Tương tự như báo cáo riêng, trong năm 2025 chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và phần lỗ từ Công ty liên doanh liên kết giảm nhiều so với cùng kỳ. Thế nhưng Công ty vẫn gánh các khoản định phí như chi phí lãi vay, khấu hao, …vẫn ở mức cao. Đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh trong năm 2025 của Công ty bị lỗ 104.670 triệu đồng. /*In 2025, the Company no longer consolidated revenue from subsidiaries that had been divested. In addition, the Company shifted its core business from trading and services to asset leasing (factories, premises, etc.), resulting in a significant decline in revenue compared to the same period last year. Net revenue decreased by VND 219,417 million, equivalent to a 91% decrease year-on-year. Similar to the separate financial statements, in 2025 selling expenses, administrative expenses, and the share of losses from associates and joint ventures decreased significantly compared to the same period. However, the Company still*

*had to bear fixed costs such as interest expenses and depreciation, which remained at a high level. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 104,670 million in 2025.*

*Đơn vị tính: Triệu đồng/*

*Unit: VND million*

| Chỉ tiêu/*Indicators* | BCTC riêng/Separate Financial Statements | | | | BCTC HN/Consolidated Financial Statements | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2025 | 2024 | Chênh lệch/ Variance | % | 2025 | 2024 | Chênh lệch/ Variance | % |
| Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ/*Net revenue from sales and services* | 10.971 | 113.321 | (102.350) | (90%) | 21.503 | 240.920 | (219.417) | (91%) |
| Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold* | 13.889 | 119.294 | (105.404) | (88%) | 33.144 | 249.218 | (216.074) | (87%) |
| Lợi nhuận gộp/*Gross profit* | (2.919) | (5.973) | 3.054 | (51%) | (11.641) | (8.298) | (3.343) | 40% |
| Doanh thu hoạt động tài chính/*Financial income* | 17.936 | 13.301 | 4.634 | 35% | 17.936 | 9.197 | 8.739 | 95% |
| Chi phí tài chính/*Financial expenses* | 134.867 | 177.417 | (42.550) | (24%) | 88.578 | 107.287 | (18.709) | (17%) |
| *Trong đó: chi phí lãi vay/Of which: interest expenses* | *86.386* | *88.097* | *(1.710)* | *(2%)* | *86.713* | *93.173* | *(6.461)* | (7%) |
| Phần lãi lỗ trong Cty LDLK/*Share of profit/loss from joint ventures and associates* | 00 | 00 | 00 | - | (4.357) | (18.670) | 14.313 | (77%) |
| Chi phí bán hàng/*Selling expenses* | 275 | 3.551 | (3.276) | (92%) | 279 | 6.952 | (6.672) | (96%) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp/*General and administrative expenses* | 9.055 | 66.948 | (57.894) | (86%) | 20.071 | 128.367 | (108.296) | (84%) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/*Profit from operating activities* | (129.179) | (240.587) | 111.408 | (46%) | (106.990) | (260.377) | 153.387 | (59%) |
| Lợi nhuận khác/*Other profit* | (869) | 14.469 | (15.338) | (106%) | 2.344 | 582 | 1.762 | 303% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế/*Total profit before tax* | (130.049) | (226.118) | 96.070 | (42%) | (104.646) | (259.795) | 155.148 | (60%) |
| Thuế TNDN/*Corporate income tax* | 23 | 00 | 23 | | 23 | 00 | 23 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN/*Profit after corporate income tax* | (130.072) | (226.118) | 96.046 | (42%) | (104.670) | (259.795) | 155.125 | (60%) |

## II. Giải trình chênh lệch KQKD năm 2025 trước và sau kiểm toán/*Explanation of the variance in operating results for 2025 before and after the audit*:

### 1. Đối với BCTC riêng lẻ/*For the separate financial statements:*

Lợi nhuận năm 2025 chênh lệch trước và sau kiểm toán lỗ tăng thêm 1.850 triệu đồng chủ yếu là do/*The profit for 2025 shows a variance between the figures before and after the audit, with the loss increasing by VND 1,850 million, mainly due to the following reason:*

- Chi phí khác đã kiểm toán có thay đổi so với báo cáo tự lập dẫn đến lợi nhuận khác có sự chênh lệch 1.826 triệu đồng tương đương 190% so với báo cáo trước kiểm toán nên Lợi nhuận của Công ty lỗ tăng thêm/*Other expenses in the audited financial statements were adjusted compared to the Company's self-prepared financial statements, resulting in a variance in other profit of VND 1,826 million, equivalent to 190% compared to the pre-audit report, thereby increasing the Company's loss.*

### 2. Đối với BCTC hợp nhất/*For the consolidated financial statements:*

Doanh thu, lợi nhuận năm 2025 chênh lệch trước và sau kiểm toán chủ yếu là do/*The variance in revenue and profit for 2025 before and after the audit was mainly due to the following reasons:*

- Trong năm 2025, Công ty không còn hợp nhất doanh thu từ công ty con đã thoái vốn/ *In 2025, the Company no longer consolidated revenue from subsidiaries that had been divested.*
- Báo cáo tài chính của công ty con và công ty liên doanh liên kết đã kiểm toán có thay đổi so với báo cáo tự lập dẫn đến chênh lệch lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán/*The audited financial statements of subsidiaries and associates/joint ventures were adjusted compared to the self-prepared financial statements, resulting in a variance in profit from operating activities between the pre-audit and post-audit figures.*

*Đơn vị tính: Triệu đồng/*
*Unit: VND million*

| Chỉ tiêu/ *Indicators* | BCTC riêng 2025/*Separate Financial Statements 2025* | | | | BCTC HN 2025/*Consolidated Financial Statements 2025* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trước kiểm toán/ Before audit | Đã kiểm toán/ Audited | Chênh lệch/ Variance | % | Trước kiểm toán/ Before audit | Đã kiểm toán/ Audited | Chênh lệch/ Variance | % |
| Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ/*Net revenue from sales and services* | 10.971 | 10.971 | 00 | 0% | 37.264 | 21.503 | (15.761) | (42%) |
| Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold* | 13.889 | 13.889 | 00 | 0% | 42.624 | 33.144 | (9.480) | (22%) |
| Lợi nhuận gộp/*Gross profit* | (2.919) | (2.919) | 00 | 0% | (5.360) | (11.641) | (6.280) | 117% |
| Doanh thu hoạt động tài chính/*Financial income* | 17.936 | 17.936 | 00 | 0% | 17.060 | 17.936 | 876 | 5% |
| Chi phí tài chính/*Financial expenses* | 134.867 | 134.867 | 00 | 0% | 95.836 | 88.578 | (7.258) | (8%) |
| *Trong đó: chi phí lãi vay/Of which: interest expenses* | *86.382* | *86.386* | 4 | *0%* | *86.956* | *86.713* | *(244)* | (0,3%) |
| Phần lãi lỗ trong Cty LDLK/*Share of profit/loss from joint ventures and associates* | 00 | 00 | 00 | | (3.080) | (4.357) | (1.277) | 41% |
| Chi phí bán hàng/*Selling expenses* | 275 | 275 | 00 | 0% | 932 | 279 | (652) | (70%) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp/*General and administrative expenses* | 9.064 | 9.055 | (10) | 0,1% | 24.287 | 20.071 | (4.216) | (17%) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/*Profit from operating activities* | (129.189) | (129.179) | 10 | (4%) | (112.434) | (106.990) | 5.444 | (5%) |
| Lợi nhuận khác/*Other profit* | 967 | (869) | (1.836) | (190%) | (24.949) | 2.344 | 27.292 | (109%) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế/*Total profit before tax* | (128.222) | (130.049) | (1.826) | 1% | (137.383) | (104.646) | 32.737 | (24%) |
| Thuế TNDN/*Corporate income tax* | - | 23 | 23 | - | - | 23 | 23 | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN/*Profit after corporate income tax* | (128.222) | (130.072) | (1.850) | 1% | (137.383) | (104.670) | 32.714 | (24%) |

**III. Giải trình ý kiến kiểm toán/*Explanation of the auditor's opinion:***

**1. Báo cáo tài chính riêng/*Separate financial statements:***

**1.1 Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ/*Basis for the qualified audit opinion:***

**Ý kiến của Công ty kiểm toán/*Auditor's opinion:***

*Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau như sau/As of the issuance date of this report, the outstanding balances that have not yet been confirmed are as follows:*

| *Khoản mục/Item* | *VNĐ* |
|---|---|
| *Phải thu khách hàng:* | *138.286.788.242* |
| *Accounts receivable from customers* | |
| *Trả trước cho người bán:* | *43.486.713.532* |
| *Advance payments to suppliers* | |
| *Phải thu khác:* | *6.967.211.765* |
| *Other receivables* | |
| *Phải trả người bán:* | *9.032.119.795* |
| *Accounts payable to suppliers* | |
| *Người mua trả tiền trước:* | *3.820.505.451* |
| *Advances from customers* | |
| *Phải trả khác:* | *21.895.930.255* |
| *Other payables* | |
| *Nhận ký quỹ ký cược:* | *418.733.802* |
| *Deposits received* | |

**Giải trình của Angimex:** Các khách hàng này đã tạm ngừng kinh doanh, đổi địa chỉ kinh doanh hoặc địa chỉ không rõ ràng,…dẫn đến không liên lạc được. Mặc dù Angimex đã cố gắng gửi hồ sơ đối chiếu công nợ cho khách hàng. Tuy nhiên vẫn không nhận được thư xác nhận số dư công nợ/***Angimex's explanation***:These customers have suspended their business operations, changed their business addresses, or their addresses are unclear, resulting in Angimex being unable to contact them. Although Angimex has attempted to send debt reconciliation documents to these customers, the Company has not received any confirmation letters for the outstanding balances.

**1.2 Vấn đề cần nhấn mạnh/*Matter of Emphasis:***

**Ý kiến của Công ty kiểm toán/*Auditor's opinion:***

*"Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 621.303.650.076 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 493.303.650.076 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.108.955.643.653 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục"/"We draw the reader's attention to Note VIII.3 'Information on Going Concern' in the financial statements. As at 31 December 2025, the Company's accumulated losses amounted to VND 621,303,650,076, which have exceeded the contributed capital of the owners and the Company's equity. Total liabilities exceeded total assets by VND 493,303,650,076, indicating that the Company may be exposed to the*

*risk of bankruptcy. In addition, current liabilities exceeded current assets by VND 1,108,955,643,653, indicating that the Company's ability to meet its short-term obligations is not assured. These conditions, together with other matters described in Note VIII.3, indicate the existence of a material uncertainty that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. However, the Company's Management believes that the Company's business performance will improve in the coming period with financial support from creditors. Therefore, the Company's financial statements have been prepared on a going concern basis as determined by the Board of Management."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cũng như thoái vốn đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết trong năm 2026. Đồng thời Nhóm Công ty đang lên kế hoạch huy động vốn từ các tổ chức tín dụng hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động và lên phương án xử lý nợ gói trái phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2025. Dựa trên cơ sở này, Nhóm Công ty dự kiến có thể hoàn trả các khoản nợ và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo nên Công ty tiến hành lập báo cáo trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục./***Angimex's explanation:****The Group has carried out the liquidation of certain assets and divested its investments in several subsidiaries and associates during 2026. At the same time, the Group is planning to raise capital from credit institutions or through a private placement of shares to supplement working capital, as well as develop a plan to handle the bond obligations as at the time of preparing the 2025 financial statements. Based on this basis, the Group expects that it will be able to repay its liabilities and continue its operations in the next accounting period; therefore, the financial statements have been prepared on a going concern basis.*

*"Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền là 271.450.032.818 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/ "As disclosed in Note V.13, the Company currently has bank borrowings that have been overdue for more than one year, which are presented in the financial statements with a total amount of VND 271,450,032,818. The Company has not yet identified a financial source to settle these debts on schedule."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản thế chấp theo đúng nội dung các hợp đồng thế chấp đã ký kết với Ngân hàng và theo qui định pháp luật/***Angimex's explanation:*** *The Group is currently coordinating with the Bank to handle the pledged assets in accordance with the terms of the mortgage agreements signed with the Bank and in compliance with applicable laws and regulations.*

*"Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đã quá hạn thanh toán trên 1 năm : Nợ thuê tài chính và Nợ trái phiếu với giá trị lần lượt là 25.363.106.790 VND và 560.001.000.000 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/"As disclosed in Note V.13, the Company currently has long-term liabilities due within one year that have been overdue for more than one year, including finance lease liabilities and bond payables, with amounts of VND 25,363,106,790 and VND 560,001,000,000, respectively. The Company has not yet identified a financial source to settle these obligations when due."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình thanh lý tài sản đảm bảo cho hai gói Trái phiếu AGMH2123001 và AGMH2223001 và đang lên kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ để xử lý nợ gói trái phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2025. Đối với nợ thuê tài chính Nhóm Công ty Thực hiện phối hợp với Vietinbank Leasing trong việc bàn giao và tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng các tài sản thuê tài chính để thanh toán nghĩa vụ nợ cho Vietinbank Leasing theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký kết theo quy định của pháp luật/*Angimex's explanation: The Group is currently in the process of liquidating the collateral assets for the two bond packages AGMH2123001 and AGMH2223001, and is planning a private placement of shares to address the bond*

*obligations as at the time of preparing the 2025 financial statements. For the finance lease liabilities, the Group is coordinating with Vietinbank Leasing to hand over and seek potential transferees for the finance lease assets in order to settle the outstanding obligations to Vietinbank Leasing in accordance with the signed finance lease agreements and applicable laws and regulations.*

*"Tại Thuyết minh V.18, Công ty hiện đang có các khoản nợ Lãi vay đã quá hạn 1 năm : Lãi vay ngân hàng, Lãi thuê tài chính và Lãi trái phiếu với giá trị lần lượt là 23.284.331.414 VND, 4.238.831.427 VND và 214.609.272.814 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/"As disclosed in Note V.18, the Company currently has overdue interest liabilities for more than one year, including bank loan interest, finance lease interest, and bond interest, with amounts of VND 23,284,331,414; VND 4,238,831,427; and VND 214,609,272,814, respectively. The Company has not yet identified a financial source to settle these obligations when due."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản thế chấp theo đúng nội dung các hợp đồng thế chấp đã ký kết với Ngân hàng và theo qui định pháp luật/***Explanation by Angimex:*** *The Group is currently coordinating with the Bank to handle the collateral assets in accordance with the terms of the mortgage agreements signed with the Bank and in compliance with applicable laws and regulations.*

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất/*Consolidated Financial Statements:***

**2.1 Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ/*Basis for Qualified Opinion:***
**Ý kiến của Công ty kiểm toán/*Auditor's Opinion:***

*Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau như sau/As of the date of issuance of this report, the following outstanding balances have not yet been confirmed:*

| *Khoản mục/Item* | *VNĐ* |
|---|---|
| *Phải thu khách hàng:* | *172.099.829.729* |
| *Trade receivables* | |
| *Trả trước cho người bán:* | *140.894.971.033* |
| *Advances to suppliers* | |
| *Phải thu khác:* | *40.715.994.164* |
| *Other receivables* | |
| *Phải trả người bán:* | *16.444.149.897* |
| *Trade payables* | |
| *Người mua trả tiền trước:* | *66.864.365.451* |
| *Advances from customers* | |
| *Phải trả khác:* | *22.180.930.255* |
| *Other payables* | |
| *Nhận ký quỹ ký cược:* | *418.733.802* |
| *Deposits received* | |

**Giải trình của Angimex:** Các khách hàng này đã tạm ngừng kinh doanh, đổi địa chỉ kinh doanh hoặc địa chỉ không rõ ràng,…dẫn đến không liên lạc được. Mặc dù Angimex đã cố gắng gửi hồ sơ đối chiếu công nợ cho khách hàng. Tuy nhiên vẫn không nhận được thư xác nhận số dư công nợ/***Explanation by Angimex:*** *These customers have temporarily ceased operations, changed their business addresses, or have unclear addresses, resulting in the Company being unable to contact them. Although Angimex has attempted to send debt confirmation documents to these customers, the Company has not yet received confirmation letters of the outstanding balances.*

**2.2 Vấn đề cần nhấn mạnh/*Emphasis of Matter***

**Ý kiến của Công ty kiểm toán/*Auditor's Opinion:***

*"Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính hợp nhất về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 522.195.073.088 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 340.195.073.088 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.115.584.613.027 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục"/"We would like to draw the readers' attention to Note VIII.3 'Going Concern Information' in the consolidated financial statements regarding the accumulated loss as of 31 December 2025 amounting to VND 522,195,073,088, which has exceeded the owners' contributed capital and equity. Total liabilities exceed total assets by VND 340,195,073,088, indicating that the Company may face the risk of bankruptcy. Short-term liabilities exceed short-term assets by VND 1,115,584,613,027, indicating that the Company's ability to settle its short-term obligations is not assured. These conditions, together with other matters described in Note VIII.3, indicate the existence of a material uncertainty that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. However, the Company's management believes in the Company's future business performance with financial support from creditors. Therefore, the Company's financial statements continue to be prepared by the Board of Management on a going concern basis."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cũng như thoái vốn đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết trong năm 2026. Đồng thời Nhóm Công ty đang lên kế hoạch huy động vốn từ các tổ chức tín dụng hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động và lên phương án xử lý nợ gói trái phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2025. Dựa trên cơ sở này, Nhóm Công ty dự kiến có thể hoàn trả các khoản nợ và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo nên Công ty tiến hành lập báo cáo trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục/***Explanation by Angimex:*** *During 2026, the Group has carried out the liquidation of certain assets and divested its investments in several subsidiaries as well as joint ventures and associates. At the same time, the Group is planning to mobilize capital from credit institutions or conduct a private share placement to supplement working capital and to develop a plan to settle the outstanding bond obligations as of the time of preparing the 2025 financial statements. Based on these plans, the Group expects that it will be able to repay its debts and continue its operations in the next accounting period. Accordingly, the financial statements have been prepared on the basis that the going concern assumption is appropriate.*

*"Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền là 271.450.032.818 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/ "As disclosed in Note V.13, the Company currently has bank loans that have been overdue for more than one year, which are presented in the financial statements with an amount of VND 271,450,032,818. The Company has not yet identified a financial source to settle these obligations when due."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản thế chấp theo đúng nội dung các hợp đồng thế chấp đã ký kết *với Ngân hàng và theo qui định pháp luật/* ***Angimex's explanation:*** *The Group is currently coordinating with the Bank to handle the collateral in accordance with the terms of the mortgage agreements signed with the Bank and in compliance with applicable laws and regulations.*

*"Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đã quá hạn thanh toán trên 1 năm : Nợ thuê tài chính và Nợ trái phiếu với giá trị lần lượt là 25.363.106.790 VND và 560.001.000.000 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/"As disclosed in Note V.13, the Company currently has long-term debts that have*

*become due but have been overdue for more than one year, including finance lease liabilities and bond payables with amounts of VND 25,363,106,790 and VND 560,001,000,000, respectively. The Company has not yet identified a financial source to settle these obligations when due."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình thanh lý tài sản đảm bảo cho hai gói Trái phiếu AGMH2123001 và AGMH2223001 và đang lên kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ để xử lý nợ gói trái phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2025. Đối với nợ thuê tài chính Nhóm Công ty Thực hiện phối hợp với Vietinbank Leasing trong việc bàn giao và tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng các tài sản thuê tài chính để thanh toán nghĩa vụ nợ cho Vietinbank Leasing theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký kết theo quy định của pháp luật/***Angimex's explanation***: *The Group is currently in the process of liquidating the collateral for the two bond issuances AGMH2123001 and AGMH2223001, and is also planning a private share placement to address the bond obligations as at the time of preparing the 2025 financial statements. For finance lease liabilities, the Group is coordinating with Vietinbank Leasing to hand over and seek potential partners to take over the finance lease assets in order to settle the debt obligations to Vietinbank Leasing in accordance with the finance lease agreements signed and in compliance with applicable laws and regulations.*

*"Tại Thuyết minh V.18, Công ty hiện đang có các khoản nợ Lãi vay đã quá hạn 1 năm : Lãi vay ngân hàng, Lãi thuê tài chính và Lãi trái phiếu với giá trị lần lượt là 23.284.331.414 VND, 4.238.831.427 VND và 214.609.272.814 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này"/"As disclosed in Note V.18, the Company currently has overdue interest payables that have been outstanding for more than one year, including bank loan interest, finance lease interest, and bond interest with amounts of VND 23,284,331,414; VND 4,238,831,427; and VND 214,609,272,814, respectively. The Company has not yet identified a financial source to settle these obligations when due."*

**Giải trình của Angimex:** Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản thế chấp theo đúng nội dung các hợp đồng thế chấp đã ký kết với Ngân hàng và theo qui định pháp luật/***Angimex's explanation:*** *The Group is currently coordinating with the Bank to handle the collateral in accordance with the terms of the mortgage agreements signed with the Bank and in compliance with applicable laws and regulations.*

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết/ *Respectfully submitted to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange for your information.*

Trân trọng kính chào/ Yours sincerely./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
***LEGAL REPRESENTATIVE***
**CHỦ TỊCH HĐQT**
***CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS***

***Nơi nhận/Recipients:***
- Như trên/*As above*;
- Lưu/*Filed at:* VT/*Archives*, Người được UQ CBTT/*Person Authorized to Disclose Information.*

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG - ANGIMEX - M.S.D.N: 1600230737

**LƯƠNG ĐỨC TÂM**